

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2019/DS-PT

Ngày: 08-8-2019

"V/v tranh chấp dân sự về quyền
sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/7/2019, ngày 25/7/2019, ngày 01/8/2019 và ngày 08/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 187/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 196/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 239/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Văn L, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950.

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (Vắng mặt);

3.2. Chị Lê Thị Mộng L”, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Nguyễn Phú T, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

3.4. Cháu Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 05/4/2014;

3.5. Cháu Nguyễn Quốc H1, sinh ngày 22/02/2011;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Ngọc Gia H, cháu Nguyễn Quốc H1 theo pháp luật là anh Nguyễn Phú T, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Cháu Nguyễn Thanh P, sinh năm 2005.

Người đại diện hợp pháp cho cháu Nguyễn Thanh P theo pháp luật là ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Cháu Cao Phước T1, sinh năm 2012;

3.12. Cháu Cao Phước Q, sinh năm 2013;

3.13. Anh Cao Hoàng G, sinh năm 1981;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Cao Phước T1, cháu Cao Phước Q theo pháp luật là anh Cao Hoàng G, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

4.2. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

4.3. Bà Trần Thị Mai H2, sinh năm 1942 (Vắng mặt);

4.4. Ông Cao Văn Y, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

4.5. Ông Cao Văn D1, sinh năm 1946 (Vắng mặt);

4.6. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1947 (Vắng mặt);

4.7. Bà Phan Thị K, sinh năm 1941 (Vắng mặt);

4.8. Ông Nguyễn Thị B1, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

4.9. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

4.10. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

4.11. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1940 (Vắng mặt);

4.12. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Cao Văn L (Là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Cao Văn L trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp của bà nội Nguyễn Thị N2 để lại cho cha ông là Cao Văn X (đã chết 2004), mẹ ông là Huỳnh Thị N3 (đã chết) vào năm 1975, sau đó cha mẹ ông để lại cho ông, không nhớ diện tích bao nhiêu, chỉ biết chiều ngang 08m, chiều dài từ phần đất ruộng ra đến bờ sông bao gồm cả phần đất bãi bồi hiện đang tranh chấp. Năm 1996 ông Đ đã tự ý đi đăng ký quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ phần đất ruộng và đất thổ cư. Riêng phần đất bãi bồi nhà nước không cấp quyền sử dụng, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông Đ đã bao chiếm toàn bộ phần đất mà gia đình ông sử dụng kể cả phần đất ông cất nhà, ông Đ tự ý chặt phá cây cối mà gia đình ông đã trồng nhiều năm, mục đích là đuổi ông ra khỏi phần đất, ông đã có Đ khiếu nại liên tục cho đến nay. Năm 2004 chú Bảy ông là ông Cao Phước H3 từng kiện yêu cầu ông Đ chia đất cho anh em trong tộc họ, thời điểm đó phần đất bãi bồi cũng là do ông làm. Lúc đó, ông H3 thua kiện vì ông H3 không sử dụng đất. Năm 2008, ông Đ kiện ông yêu cầu trả lại toàn bộ phần đất mà bà nội ông để lại, Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu của ông Đ công nhận phần đất thổ cư cho ông được sử dụng có diện tích chiều ngang 08m x dài 50m = 400m².

Đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp là đất bãi bồi lúc đầu có chiều ngang 05m x chiều dài 02m = 10m² nhưng tại phiên tòa ông trình bày có chiều dài khoảng 30m (bao gồm 01m đường đi và 04m bên đất rẫy ông sử dụng), phần đất tranh chấp lẽ ra của ông có chiều ngang 08m nhưng ông chỉ sử dụng 05m. Từ năm 1975 đến nay đất liên tục được bồi đắp và có chiều ngang 05m x dài 62m = 310m². Ông quản lý, sử dụng đất liên tục từ năm 1975 đến năm 1996 như xạ lúa, trồng cà.

Ngoài ra, ông còn trồng cây gáo làm ranh, nằm phía ngoài, cặp mí nước theo sơ đồ đo đạc là điểm M6, giáp với đất của ông Đ sử dụng nhưng bị ông Đ chặt (đốn) bán cho người ta vào năm 2003. Năm 1996 thì gia đình ông Đ ngăn cản không cho ông sử dụng đất và bao chiếm đất sử dụng cho đến nay, lúc đó hai bên không có cự cãi, không đánh nhau nhưng ông có thưa ông Đ ở xã, xã có mời giải quyết, hội đồng hòa giải có bà Trần Thị Mai H2, ông Phan Văn C2, ông Nhan Văn L2 hòa giải việc ông Đ chiếm đất và đốn cây của ông. Năm 2008 ông yêu cầu ông Đ trả lại phần đất bãi bồi mà ông Đ đã lấn chiếm của ông từ năm

1996, lúc đó Tòa án nói đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thuộc thẩm quyền Tòa án giải quyết nên ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện H, kết quả giải quyết là giữ nguyên hiện trạng đất cho ông được sử dụng có chiều ngang 05m (tính luôn phần đường đi 01m) x chiều dài 62m và ông Đ không đồng ý nên khiếu nại tiếp, ông không nhớ kết quả giải quyết của Ủy ban Tỉnh như thế nào.

Ngoài phần đất thổ cư ông cất nhà, phần đất đang tranh chấp thì bà nội ông không được cho phần đất nào khác. Nhà của ông Nguyễn Văn Đ cất ngay ranh đất hai bên. Trước đây Ủy ban huyện, Ủy ban tỉnh giải quyết chừa đường đi chiều ngang 01m là đất của bên ông nhưng hiện tại đường đi không còn đủ chiều ngang 01m. Đường đi 01m do ông sử dụng, ông Đ không sử dụng. Hàng rào vải của ông Đ rào trên phần đất tranh chấp thì chưa rào ngay ranh với bên ông D, bà M1. Cây trồng trên đất như: Gòn, dừa là do ông Đ trồng từ năm 1996, lúc ông Đ trồng cây ông biết nhưng không thưa kiện hay tranh chấp. Việc ông Đ bao chiếm đất của ông ở địa phương có bà C3, bà Hai K1, ông Ba D1, ông Tám Y, bà Hai K, ông D2, chị M biết rõ nguồn gốc đất của ông.

Ông yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả lại phần đất có diện tích theo sơ đồ đo đạc thực tế có chiều ngang 05m x dài 61,6m = 308,4m² thuộc thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn mái kết nhà ông D thì ông không tranh chấp, thống nhất cho ông D tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bà nội ông L là Nguyễn Thị N2 là chị một của ông nội ông là ông Nguyễn Văn C4. Bà N2 được ông, bà chia hơn 03 công đất từ sông Cửu Long chạy vô, con bà N2 là ông Cao Phước H3 nuôi bà N2 nên được sử dụng đất còn ông X là anh thứ năm của ông H3 thì được cất nhà ở trên đất. Năm 1961 đất của bà N2 được cho bị sạt lở hết, ông H3 về bên vợ cất nhà ở, còn ông X không có đất cất nhà nên cha ông là ông Nguyễn Văn M2 kêu ông X cho ở tạm trên đất của cha ông, không biết diện tích cha ông cho ông X cất nhà là bao nhiêu, lúc đầu ông X cất nhà tre đến năm 1972 ông X mở rộng nhà thành nhà ngói, hiện là phần đất thổ cư ông L đang sử dụng. Năm 2004 ông Cao Phước H3, ông Nguyễn Văn L3, ông Tiêu Văn N3, bà L4, bà Nguyễn Thị P1 thưa ông tại Tòa án huyện H, đòi chia phần đất thổ cư hiện ông đang quản lý, sử dụng, Tòa án bác yêu cầu của những người này. Sau đó, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Năm 2008 vì

ông L là cháu ông H3 nên ông kiện ông L đòi lại phần đất cha ông đã cho ông X là cha của ông L cất nhà ở trước đây. Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông L có diện tích chiều ngang 08m x dài 50m. Còn phần đất hiện đang tranh chấp là phần đất bãi bồi. Sau khi, ông L được công nhận quyền sử dụng đất thổ cư thì năm 2009 ông L kiện ngược lại ông, đòi phần đất bãi bồi. Lúc đầu ông L kiện ông tại Ủy ban huyện và Ủy ban huyện bác Đ của ông L cho ông tiếp tục sử dụng phần đất bãi bồi. Ông L khiếu nại tiếp, không biết lý do gì ông L được ủy ban huyện chấp nhận cho ông L sử dụng đất có chiều ngang 04m - 05m (bao gồm cả lối đi 01m). Ông không đồng ý nên khiếu nại tiếp đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban tỉnh hủy quyết định của Ủy ban huyện, công nhận quyền sử dụng cho ông và ông L khởi kiện ông tại Tòa án cho đến nay. Nhà ông Dương cất ngay ranh, lúc trước Ủy ban giải quyết chưa 01m đường đi là lối đi chung, đó là đất của ông không phải lối đi chung nhưng hiện tại ở đầu trước đường lộ còn đủ chiều ngang 01m, còn ở đầu sau không còn đủ 01m nhưng sau khi Tòa án giải quyết xong thì ông sẽ chưa đường đi chiều ngang đủ 01m chiều dài từ đường ra đến lòng lạch sông để bà con đi, không phải cho riêng ông L. Cây trồng gần đường trên phần đất tranh chấp là do ông trồng từ năm 1975 cho đến nay, ông có đốn cây gáo nhưng đó là cây do ông trồng, không phải của ông L. Ông L chưa từng sử dụng phần đất đang tranh chấp. Ông Nguyễn Hùng D3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Thanh T3 là những người trong dòng họ biết rõ đất tranh chấp là của ông. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông L và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần đất hiện đang tranh chấp có diện tích theo sơ đồ đo đạc thực tế là 308,4m² thuộc thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Còn mái kết nhà ông D ông không tranh chấp thống nhất cho ông Dương tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Phước G trình bày:
Anh là con ruột của ông Cao Văn L, anh thống nhất theo lời trình bày của ông L. Trước đây, khi anh làm phần đất hiện đang tranh chấp thì cháu của ông Đ có rượt anh đánh, lúc đó có báo Công an ấp nhưng không có lập biên bản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phú T trình bày:
Anh là con ruột của ông Nguyễn Văn Đ, anh thống nhất theo lời trình bày của ông Đ, không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn D, chồng bà đi làm từ sáng đến tối mới về. Còn về

phần mái hiên nằm trên phần đất tranh chấp bà không có tranh chấp gì với ông L, ông Đ, vợ chồng bà không có yêu cầu gì hết, nếu sau này có ai yêu cầu sập mái hiên xuống thì bà sẽ sập xuống. Nguồn gốc đất tranh chấp thì bà không biết, bà chỉ cho lời khai, không thống nhất ký tên vào biên bản, vì sợ mít lòng hai bên. Lúc trước ông D đã đến Tòa án cho lời khai rồi nên sẽ không đi nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 144, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Cao Văn L, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả lại phần đất có diện tích 308,4m² thuộc một phần thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K.A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng phần đất có diện tích 308,4m² thuộc một phần thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K.A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có vị trí:

Hướng Đông giáp đất bà Lý Thị M1, ông Nguyễn Văn D từ mốc M3 đến mốc M4: 54,2m; từ mốc M4 đến mốc M5: 7,4m;

Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ từ mốc M2 đến mốc M6: 61,6m

Hướng Nam giáp lòng lạch sông Cừu Long từ mốc M5 đến mốc M6: 05m;

Hướng Bắc giáp Đường nhựa từ mốc M2 đến mốc M3: 05m;

Kèm theo sơ đồ trích đo ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Cao Văn L chịu 3.549.000đ, đã chi xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Văn L phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 504.000đ theo biên lai thu số 14509 ngày 29/11/2017. Ông L được nhận lại 204.000đ (Hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, nguyên đơn ông Cao Văn L kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Cao Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn L; Sửa bản án sơ thẩm số: 42/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vì tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ đồng ý giành 01m chiều ngang trong diện tích tranh chấp để làm lối đi chung cho ông Đ sử dụng. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đúng thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Văn L, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có mặt tại phiên tòa. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, chị Lê Thị Mộng L”, anh Nguyễn Phú T, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Kim N, chị Ngô Thị L1, anh Cao Hoàng G vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Phần diện tích đất tranh chấp giữa ông Cao Văn L với hộ ông Nguyễn Văn Đ trong vụ án này đã được xem xét, thẩm định tại chỗ theo Mảnh trích đo địa chính số: 05/2019, ngày 20/4/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, diện tích tranh chấp là 308,4m² (đất trồng cây hàng năm), thuộc thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, cùng tờ bản đồ số 21, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí, tứ cận, số đo đối với diện tích 308,4m² đất đang tranh chấp trên được xác định tại các mốc: M2, M3, M5, M6 và M2, đất tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K.A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Cao Văn L trình bày: Ông Cao Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L, buộc hộ ông Nguyễn Văn Đ trả lại cho ông L diện tích 308,4m² đang tranh chấp trên. Vì ông L cho rằng diện tích đất 308,4m² thuộc thửa đất số 170, 176 và phần đất lan bồi là của gia đình ông L mà hộ ông Đ chiếm sử dụng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của ông Cao Văn L là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm thì phía ông L không có tài liệu, chứng cứ pháp lý gì để chứng minh diện tích đất 308,4m² đang tranh chấp trên là của gia đình ông L, mà diện tích đất 308,4m² trên là của gia đình ông Đ sử dụng từ trước đến nay; Đồng thời, ông L trình bày cho rằng đối với diện tích 308,4m² trên là do Cao Văn X (cha ông L) cho ông L sử dụng, nhưng hộ ông Đ sử dụng phần diện tích trên từ lúc ông Cao Văn X (cha ông L) còn sống thì ông X và ông L cùng sống chung gia đình với nhau kể phần đất tranh chấp nhưng ông X không có ý kiến hay tranh chấp gì mà mặc nhiên đồng ý cho phía ông Đ sử dụng phần diện tích 308,4m² trên, điều đó cho thấy diện tích 308,4m² trên không phải là của gia đình ông X, ông L là hoàn toàn đúng sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L; Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Tại các phiên tòa phúc thẩm, ông Đ đồng ý chừa lại diện tích 01m chiều ngang dài hết đất (nằm trong diện tích 308,4m² đang tranh chấp) giáp phần đất của ông Nguyễn Văn D để làm lối đi chung, nhưng ông L không thống nhất và ông L trình bày cho rằng hiện ông L không còn nhu cầu sử dụng diện tích trên để làm lối đi mà ông L yêu cầu hộ ông Đ trả lại toàn bộ diện tích 308,4m² trên để ông L canh tác trồng trọt, sản xuất lúa và hoa màu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét phần diện tích lối đi trên trong vụ án này, vì hiện hộ ông L cũng như những hộ xung quanh không còn nhu cầu sử dụng lối đi trên, nếu ông L cũng như

các hộ xung quanh có nhu cầu sử dụng lối đi trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

[7] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Cao Văn L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định và phân tích trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[8] Về án phí:

- Do ông Cao Văn L bị bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo nên ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí.

[9] Về chi phí tố tụng: Do ông Cao Văn L bị bác yêu cầu khởi kiện nên ông L phải tự chịu 3.549.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông L đã nộp chi xong).

[10] Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166 của luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Cao Văn L.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn L về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn Đ trả lại diện tích 308,4m² thuộc một phần thửa đất số 170,

176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K.A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng phần diện tích 308,4m² (đất trồng cây hàng năm) trong phạm vi các mốc: M2, M3, M5, M6 về M2 thuộc một phần thửa đất số 170, 176 và một phần đất lan bồi, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp L.H, xã L.K.A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số: 05/2019, ngày 20/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

5. Ông Nguyễn Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 308,4m² đang tranh chấp trên theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Ông Cao Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 804.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (trong đó 504.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí sơ thẩm số: 14509 ngày 29/11/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số: 0004123 ngày 13/12/2018) của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Đồng Tháp. Hoàn trả lại cho ông Cao Văn L 204.000 đồng (Hai trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự.

6.2. Ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí.

7. Về chi phí tố tụng: Ông Cao Văn L phải tự chịu 3.549.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông L đã nộp, chi xong).

8. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao